

Số: 210/BC-PTDTNTĐBĐ

Điện Biên Đông, ngày 25 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO**  
**Thường niên năm học 2024 - 2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Điện Biên Đông.
- Địa điểm trụ sở chính: Tổ 4 thị trấn Điện Biên Đông huyện Điện Biên Đông tỉnh Điện Biên.
- Điện thoại: 0215.3891.171.
- Địa chỉ thư điện tử: [thptdtntdbd@gmail.com](mailto:thptdtntdbd@gmail.com)
- Hồ sơ công việc: tkchung.ptdtntthptdbd
- Trang Website: <https://dtntdienbiendong.edu.vn/>
- Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường công lập.
- Mục tiêu tạo nguồn đào tạo nhân lực có chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Quá trình thành lập và phát triển:

Trường Phổ thông DTNT huyện Điện Biên Đông được thành lập năm 1997, với mục tiêu dành cho con em các dân tộc thiểu số, dân tộc định cư lâu dài trên địa bàn huyện. Có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương. Đến năm học 2009-2010 đáp ứng yêu cầu đổi mới của Ngành Giáo dục tỉnh nhà, trường được nâng cấp và mở rộng quy mô, đổi tên thành trường Phổ thông DTNT THPT huyện Điện Biên Đông, trực thuộc sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên.

Qua hơn 27 năm xây dựng và trưởng thành, với sự cố gắng của cả tập thể sư phạm, sự đoàn kết nội bộ, sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên trong từng năm học nhà trường đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Chất lượng dạy và học được nâng lên rõ rệt qua từng năm học. Các hoạt động phong trào của nhà trường cũng luôn phát triển và đạt được những thành tích đáng tự hào. Nhà trường đã đào tạo cho xã hội lớp lớp thanh niên có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ văn hóa cơ bản đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống và xã hội. Nhiều thế hệ học sinh của trường đã và đang trưởng thành, là nguồn nhân lực quan trọng của huyện và tỉnh, là minh chứng cho sự trưởng thành và phát triển ngày càng bền vững của nhà trường.

- Hiệu trưởng: Vũ Xuân Hồng; SĐT: 0916098575; Địa chỉ thư điện tử: [vuxuanhong333@gmail.com](mailto:vuxuanhong333@gmail.com)

- Kiện toàn Hội đồng trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông, nhiệm kỳ 2020-2025: bổ sung thành viên Hội đồng trường đối với các cá nhân có tên sau:

Ông Trần Xuân Tuấn - Bí thư Đoàn Thanh niên nay là Phó Hiệu trưởng

Ông Lò Văn Lợi - Tổ phó chuyên môn, chủ tịch công đoàn nay là Phó Hiệu trưởng

Bà Nguyễn Thị Linh - Tổ trưởng chuyên môn, Ủy viên;

Ông Quàng Văn Thương - Tổ trưởng chuyên môn, Ủy viên;

Ông Lê Hữu Hải - Tổ phó chuyên môn, Ủy viên;

Bà Hồ Phương Thảo - Phó Bí thư Đoàn Thanh niên;

- Về cơ cấu tổ chức: Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 44.

Trong đó: Cán bộ quản lý: 03; Giáo viên: 22; Nhân viên hành chính: 13.

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Thạc sĩ: 07, Đại học: 27; Cao đẳng: 01; Trung cấp: 04 (nhân viên hành chính); chưa qua đào tạo: 04 (nhân viên nuôi dưỡng).

Tổng số học sinh: 487 em; 14 lớp.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

**1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo**

| TT | Chức vụ              | Tổng số   | Trong đó  |           |           | Trình độ chuyên môn |        |           |          |           |          | Hạng chức danh nghề nghiệp GVTHPT |          |
|----|----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------------|--------|-----------|----------|-----------|----------|-----------------------------------|----------|
|    |                      |           | Nữ        | Dân tộc   | Đảng viên | Chưa ĐT             | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học   | Thạc sĩ  | Hạng III                          | Hạng II  |
| 1  | <b>Hiệu trưởng</b>   | <b>1</b>  |           |           | <b>1</b>  |                     |        |           |          |           | <b>1</b> | <b>1</b>                          |          |
| 2  | <b>P.Hiệu trưởng</b> | <b>2</b>  |           | <b>1</b>  | <b>2</b>  |                     |        |           |          |           | <b>2</b> | <b>2</b>                          |          |
| 3  | <b>Giáo viên</b>     | <b>29</b> | <b>20</b> | <b>12</b> | <b>19</b> |                     |        |           |          | <b>25</b> | <b>4</b> | <b>28</b>                         | <b>1</b> |
|    | Văn                  | 4         | 4         | 2         | 4         |                     |        |           |          | 4         |          | 4                                 |          |
|    | Sử                   | 2         | 1         | 1         | 1         |                     |        |           |          | 2         |          | 2                                 |          |
|    | Địa                  | 2         | 2         | 1         | 2         |                     |        |           |          | 1         | 1        | 2                                 |          |
|    | Toán                 | 4         | 2         | 4         | 3         |                     |        |           |          | 4         |          | 4                                 |          |
|    | Lý                   | 2         |           |           | 1         |                     |        |           |          | 1         | 1        |                                   | 1        |
|    | Hóa                  | 3         | 3         |           | 1         |                     |        |           |          | 2         | 1        | 3                                 |          |
|    | Sinh                 | 2         | 2         |           | 2         |                     |        |           |          | 1         | 1        | 2                                 |          |
|    | GDTC                 | 3         | 1         | 2         | 2         |                     |        |           |          | 3         |          | 3                                 |          |

|              |                          |           |           |           |           |          |          |          |          |           |          |           |          |
|--------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|
|              | Ngoại ngữ                | 3         | 2         | 1         | 1         |          |          |          |          | 3         |          | 3         |          |
|              | GDKT&PL                  | 2         | 2         |           | 1         |          |          |          |          | 2         |          | 2         |          |
|              | Tin học                  | 1         |           |           | 1         |          |          |          |          | 1         |          | 1         |          |
|              | GDQP&AN                  | 1         | 1         | 1         |           |          |          |          |          | 1         |          | 1         |          |
| <b>4</b>     | <b>Đoàn, đội</b>         |           |           |           |           |          |          |          |          |           |          |           |          |
| <b>5</b>     | <b>Phục vụ giảng dạy</b> | <b>1</b>  | <b>1</b>  |           |           |          |          | <b>1</b> |          |           |          |           |          |
|              | Thư viện                 | 1         | 1         |           |           |          |          | 1        |          |           |          |           |          |
| <b>6</b>     | <b>Nhân viên khác</b>    | <b>11</b> | <b>8</b>  | <b>4</b>  | <b>5</b>  | <b>4</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>2</b>  |          |           |          |
|              | Kế toán                  | 1         | 1         |           |           |          |          | 1        |          |           |          |           |          |
|              | Thủ quỹ                  | 1         | 1         |           | 1         |          |          | 1        |          |           |          |           |          |
|              | Y tế                     | 1         | 1         |           | 1         |          |          | 1        |          |           |          |           |          |
|              | Văn thư                  | 1         | 1         | 1         | 1         |          |          |          |          | 1         |          |           |          |
|              | Giáo vụ                  | 1         |           | 1         |           |          |          |          | 1        |           |          |           |          |
|              | Bảo vệ                   | 2         |           | 1         | 1         |          |          |          |          | 1         |          |           |          |
|              | Phục vụ                  | 4         | 4         | 1         | 1         | 4        |          |          |          |           |          |           |          |
| <b>Tổng:</b> |                          | <b>44</b> | <b>29</b> | <b>17</b> | <b>27</b> | <b>4</b> | <b>0</b> | <b>4</b> | <b>1</b> | <b>27</b> | <b>7</b> | <b>31</b> | <b>1</b> |

## 2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

Năm học 2024-2025: Cán bộ quản lý, giáo viên thực hiện 2 bước: tự đánh giá và đồng nghiệp đánh giá.

- Hiệu trưởng: Tự đánh giá, xếp loại: Khá.
- Phó Hiệu trưởng, giáo viên tự đánh giá, xếp loại: 31 đồng chí, trong đó:
  - + Đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Tốt: 15 đồng chí;
  - + Đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Khá: 16 đồng chí.

## 3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

CBQL, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 32/32 (100%).

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường

Số điểm trường: 01

Tổng số diện tích đất: 18.647,5m<sup>2</sup>

#### 2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật

| STT | Nội dung                                                                        | Số lượng            | Bình quân                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| I   | Số phòng học                                                                    | 14                  | 1,43 m <sup>2</sup> /học sinh |
| II  | Loại phòng học                                                                  |                     | -                             |
| 1   | Phòng học kiên cố                                                               | 14                  | 1,43 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 2   | Phòng học bán kiên cố                                                           | 0                   | -                             |
| 3   | Phòng học tạm                                                                   | 0                   | -                             |
| 4   | Phòng học nhờ                                                                   | 0                   | -                             |
| 5   | Số phòng học bộ môn                                                             | 6                   | 1,43 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 6   | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 0                   |                               |
| 7   | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 1/1                 | -                             |
| 8   | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 35                  | 1,43 m <sup>2</sup> /học sinh |
| III | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                              | 3.000m <sup>2</sup> | 8,57 m <sup>2</sup> /học sinh |
| IV  | Tổng diện tích các phòng                                                        | 1.082m <sup>2</sup> | 3,09 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 1   | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 50 m <sup>2</sup>   | 1,43 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 2   | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 50 m <sup>2</sup>   | 1,43 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 3   | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                      | 50 m <sup>2</sup>   | 1,43 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 3   | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 50 m <sup>2</sup>   | 1,43 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 4   | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 432 m <sup>2</sup>  | 1,23 m <sup>2</sup> /học sinh |

|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|----------------------------|
| V  | Nhà bếp  | 1 (40 m <sup>2</sup> )     |
| VI | Nhà ăn   | 1 (180 m <sup>2</sup> )    |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| VII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú |                                                  |        |                         |
| VIII | Khu nội trú                     | 40 (840 m <sup>2</sup> )                         | 490    | 2,3 m <sup>2</sup>      |

| IX | Nhà vệ sinh            | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|----|------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|    |                        |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh      | 01                 |                   | 02     |                             | 2,8    |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh |                    |                   |        |                             |        |

|      | Nội dung                                     | Có | Không |
|------|----------------------------------------------|----|-------|
| X    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XII  | Kết nối internet (ADSL)                      | x  |       |
| XIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIV  | Tường rào xây                                | x  |       |

### 3. Số thiết bị dạy học hiện có

| STT | Nội dung                                                           | Số lượng | Bình quân       |
|-----|--------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|
| I   | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)               | 03       | Số bộ/lớp       |
| 1   | Khối lớp 10                                                        | 01       | 1/1             |
| 2   | Khối lớp 11                                                        | 01       | 1/1             |
| 3   | Khối lớp 12                                                        | 01       | 1/1             |
| II  | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 34       | 34 bộ/lớp       |
| III | Tổng số thiết bị đang sử dụng                                      |          | Số thiết bị/lớp |
| 1   | Ti vi                                                              | 05       |                 |
| 2   | Cát xét                                                            | 01       |                 |
| 3   | Đầu Video/đầu đĩa                                                  | 01       |                 |
| 4   | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                               | 18       | 1 máy/1 lớp     |
| 5   | Tăng âm, loa                                                       | 06       |                 |

**4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt**

| <b>TT</b> | <b>Tên sách</b>                                  | <b>Số lượng HS</b> | <b>Số lượng SGK</b> |
|-----------|--------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
|           | <b>Môn bắt buộc</b>                              |                    |                     |
|           | <b>Sách GK khối 10</b>                           |                    |                     |
| 1         | Ngữ văn 10/1 (KNTTVCS)                           | 220                | 222                 |
| 2         | Ngữ văn 10/2 (KNTTVCS)                           | 220                | 220                 |
| 3         | Toán 10/1 (KNTTVCS)                              | 220                | 220                 |
| 4         | Toán 10/2 (KNTTVCS)                              | 220                | 220                 |
| 5         | Tiếng Anh 10 - i- Learn Smart World - ĐH Huế     | 220                | 220                 |
| 6         | Giáo dục thể chất 10: Bóng chuyền (KNTTVCS)      | 220                | 220                 |
| 7         | Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 (KNTTVCS)      | 220                | 220                 |
| 8         | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (KNTTVCS) | 220                | 279                 |
| 9         | Lịch sử 10 (KNTTVCS)                             | 220                | 220                 |
|           | <b>Môn học lựa chọn</b>                          |                    |                     |
| 1         | Địa lí 10 (KNTTVCS)                              | 144                | 145                 |
| 2         | Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (KNTTVCS)       | 144                | 145                 |
| 3         | Vật lí 10 (KNTTVCS)                              | 145                | 145                 |
| 4         | Hóa học 10 (KNTTVCS)                             | 147                | 169                 |
| 5         | Sinh học 10 (KNTTVCS)                            | 77                 | 77                  |
| 6         | Tin học 10 (KNTTVCS)                             | 77                 | 108                 |
| 7         | Công nghệ 10: Thiết kế và công nghệ (KNTTVCS)    | 105                | 119                 |
|           | <b>Chuyên đề</b>                                 |                    |                     |
| 1         | Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 (KNTTVCS)           | 143                | 146                 |

|            |                                                  |     |     |
|------------|--------------------------------------------------|-----|-----|
| 2          | Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (KNTTVCS)           | 143 | 146 |
| 3          | Chuyên đề học tập Địa lí 10 (KNTTVCS)            | 143 | 144 |
| 4          | Chuyên đề học tập Toán 10 (KNTTVCS)              | 77  | 77  |
| 5          | Chuyên đề học tập Vật lí 10 (KNTTVCS)            | 38  | 40  |
| 6          | Chuyên đề học tập Hóa học 10 (KNTTVCS)           | 77  | 77  |
| 7          | Chuyên đề học tập Sinh học 10 (KNTTVCS)          | 39  | 39  |
|            | <b>Sách BT khối 10</b>                           |     |     |
| 1          | Bài tập Toán 10/1 (KNTTVCS)                      | 218 | 219 |
| 2          | Bài tập Toán 10/2 (KNTTVCS)                      | 218 | 219 |
| 3          | BT Tiếng Anh 10 -i-Learn Smart World             | 218 | 218 |
| 4          | Bài tập Vật lí 10 (KNTTVCS)                      | 38  | 95  |
| 5          | Bài tập Hoá học 10 (KNTTVCS)                     | 75  | 75  |
| 6          | Bài tập Sinh học 10 (KNTTVCS)                    | 39  | 67  |
| 7          | Bài tập Giáo dục kinh tế pháp luật 10 (KNTTVCS)  | 38  | 78  |
| <b>II.</b> | <b>SGK+SBT Khối 11</b>                           |     |     |
|            | <b>Môn học bắt buộc</b>                          |     |     |
| 1          | Ngữ văn 11/1 (KNTTVCS)                           | 129 | 148 |
| 2          | Ngữ văn 11/2 (KNTTVCS)                           | 129 | 148 |
| 3          | Toán 11/1 (KNTTVCS)                              | 129 | 148 |
| 4          | Toán 11/2 (KNTTVCS)                              | 129 | 148 |
| 5          | Lịch sử 11 (KNTTVCS)                             | 129 | 148 |
| 6          | Giáo dục thể chất 11: Bóng chuyền (KNTTVCS)      | 129 | 148 |
| 7          | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (KNTTVCS) | 129 | 148 |
| 8          | Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 (KNTTVCS)      | 129 | 276 |

|   |                                                    |     |     |
|---|----------------------------------------------------|-----|-----|
| 9 | Tiếng anh 11 - i- Learn Smart World - ĐH Huế       | 129 | 148 |
|   | <b>Môn học lựa chọn</b>                            |     |     |
| 1 | Vật lí 11 (KNTTVCS)                                | 93  | 117 |
| 2 | Hóa học 11 (KNTTVCS)                               | 92  | 101 |
| 3 | Sinh học 11 (KNTTVCS)                              | 61  | 69  |
| 4 | Địa lí 11 (KNTTVCS)                                | 68  | 114 |
| 5 | Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (KNTTVCS)         | 68  | 82  |
| 6 | Tin học 11- Định hướng khoa học máy tính (KNTTVCS) | 61  | 69  |
| 7 | Công nghệ 11: Công nghệ cơ khí (KNTTVCS)           | 68  | 82  |
|   | <b>Chuyên đề</b>                                   |     |     |
| 1 | Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (KNTTVCS)             | 68  | 82  |
| 2 | Chuyên đề học tập Lịch sử 11 (KNTTVCS)             | 68  | 82  |
| 3 | Chuyên đề học tập Địa lí 11 (KNTTVCS)              | 68  | 83  |
| 4 | Chuyên đề học tập Vật lý 11 (KNTTVCS)              | 30  | 38  |
| 5 | Chuyên đề học tập Toán 11 (KNTTVCS)                | 61  | 69  |
| 6 | Chuyên đề học tập Hóa học 11 (KNTTVCS)             | 61  | 69  |
| 7 | Chuyên đề học tập Sinh học 11 (KNTTVCS)            | 31  | 33  |
|   | <b>Sách Bài tập</b>                                |     |     |
| 1 | Bài tập Toán 11, tập một (KNTTVCS)                 | 129 | 147 |
| 2 | Bài tập Toán 11, tập hai (KNTTVCS)                 | 129 | 147 |
| 3 | BT Tiếng Anh 11-i-Learn Smart World-ĐH Huế         | 129 | 147 |
| 4 | Bài tập Vật Lí 11 (KNTTVCS)                        | 61  | 117 |
| 5 | Bài tập Hóa Học 11 (KNTTVCS)                       | 61  | 68  |
| 6 | Bài tập Sinh học 11 (KNTTVCS)                      | 31  | 68  |

|             |                                                    |     |     |
|-------------|----------------------------------------------------|-----|-----|
| 7           | Bài tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 11(KNTTVCS)  | 36  | 79  |
| <b>III.</b> | <b>SGK + SBT khối 12</b>                           |     |     |
|             | <b>Môn học bắt buộc</b>                            |     |     |
| 1           | Ngữ văn 12/1 (KNTTVCS)                             | 141 | 145 |
| 2           | Ngữ văn 12/2 (KNTTVCS)                             | 141 | 145 |
| 3           | Toán 12/1 (KNTTVCS)                                | 141 | 145 |
| 4           | Toán 12/2 (KNTTVCS)                                | 141 | 145 |
| 5           | Lịch sử 12 (KNTTVCS)                               | 141 | 144 |
| 6           | Giáo dục thể chất 12: Bóng chuyền (KNTTVCS)        | 141 | 144 |
| 7           | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (KNTTVCS)   | 141 | 144 |
| 8           | Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 (KNTTVCS)        | 141 | 144 |
| 9           | Tiếng anh 12 - i- Learn Smart World - ĐH Huế       | 141 | 145 |
|             | <b>Môn học lựa chọn</b>                            |     |     |
| 1           | Vật lí 12 (KNTTVCS)                                | 113 | 116 |
| 2           | Hóa học 12 (KNTTVCS)                               | 64  | 66  |
| 3           | Sinh học 12 (KNTTVCS)                              | 64  | 66  |
| 4           | Địa lí 12 (KNTTVCS)                                | 105 | 108 |
| 5           | Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (KNTTVCS)         | 77  | 80  |
| 6           | Tin học 12- Định hướng khoa học máy tính (KNTTVCS) | 64  | 66  |
| 7           | Công nghệ 12: Công nghệ điện tử (KNTTVCS)          | 77  | 80  |
|             | <b>Chuyên đề</b>                                   |     |     |
| 1           | Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 (KNTTVCS)             | 77  | 80  |
| 2           | Chuyên đề học tập Lịch sử 12 (KNTTVCS)             | 77  | 80  |

|   |                                                   |     |     |
|---|---------------------------------------------------|-----|-----|
| 3 | Chuyên đề học tập Địa lí 12 (KNTTVCS)             | 77  | 80  |
| 4 | Chuyên đề học tập Vật lý 12 (KNTTVCS)             | 36  | 38  |
| 5 | Chuyên đề học tập Toán 12 (KNTTVCS)               | 64  | 67  |
| 6 | Chuyên đề học tập Hóa học 12 (KNTTVCS)            | 64  | 66  |
| 7 | Chuyên đề học tập Sinh học 12 (KNTTVCS)           | 28  | 30  |
|   | <b>Sách Bài tập</b>                               |     |     |
| 1 | Bài tập Toán 12, tập một (KNTTVCS)                | 141 | 145 |
| 2 | Bài tập Toán 12, tập hai (KNTTVCS)                | 141 | 145 |
| 3 | BT Tiếng Anh 12-i-Learn Smart World-ĐH Huế        | 141 | 145 |
| 4 | Bài tập Vật Lí 12 (KNTTVCS)                       | 74  | 116 |
| 5 | Bài tập Hóa Học 12 (KNTTVCS)                      | 28  | 68  |
| 6 | Bài tập Sinh học 12 (KNTTVCS)                     | 64  | 68  |
| 7 | Bài tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12(KNTTVCS) | 64  | 80  |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Kết quả tự đánh giá chất lượng

| TT | Tên trường                              | Điểm mạnh đã được phát huy |           | Điểm yếu đã được khắc phục |           | Kế hoạch cải tiến chất lượng                    |                                         |                                                    |
|----|-----------------------------------------|----------------------------|-----------|----------------------------|-----------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|
|    |                                         | Số lượng                   | Tỷ lệ (%) | Số lượng                   | Tỷ lệ (%) | Mức đánh giá sau hoàn thành tự đánh giá         | Thời gian thực hiện cải tiến chất lượng | Mức đánh giá sau khi thực hiện cải tiến chất lượng |
| 1  | Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông | 28                         | 100       | 18                         | 81,8      | Đạt kiểm định cấp độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1 | Trong năm học 2024 - 2025               | Đạt kiểm định cấp độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1    |

## 2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia

| TT | Tên trường                              | Điểm mạnh đã được phát huy |           | Điểm yếu đã được khắc phục |           | Kết quả đánh giá (mức đánh giá) sau khi thực hiện cải tiến chất lượng |                                         |                                                    |
|----|-----------------------------------------|----------------------------|-----------|----------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|
|    |                                         | Số lượng                   | Tỷ lệ (%) | Số lượng                   | Tỷ lệ (%) | Mức đánh giá sau đánh giá ngoài                                       | Thời gian thực hiện cải tiến chất lượng | Mức đánh giá sau khi thực hiện cải tiến chất lượng |
| 1  | Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông | 28                         | 100       | 18                         | 81,8      | Đạt kiểm định mức độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1                       | Trong năm học 2024 - 2025               | Đạt kiểm định mức độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1    |

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

### 1. Công tác tuyển sinh, thông tin học sinh

- Công tác tuyển sinh lớp 10 năm học 2024-2025: Số lượng học sinh tuyển vào lớp 10 là 220 học sinh. Tỷ lệ học sinh tuyển mới vào lớp 10 đạt 101,4% chỉ tiêu theo kế hoạch được giao (chỉ tiêu được giao là 217 học sinh).

- Thông tin về học sinh

| TT | Nội dung chỉ tiêu                    | Tổng số | Trong đó |         |         | Ghi chú |
|----|--------------------------------------|---------|----------|---------|---------|---------|
|    |                                      |         | Khối 10  | Khối 11 | Khối 12 |         |
| 1  | Số lớp                               | 14      | 6        | 4       | 4       |         |
| 2  | Số học sinh                          | 487     | 218      | 128     | 141     |         |
| 3  | Số học sinh bình quân/ lớp           | 34,7    | 36,3     | 32      | 35,3    |         |
| 4  | Số học sinh học 02 buổi/ngày         | 487     | 218      | 128     | 141     |         |
| 5  | Số học sinh nam/học sinh nữ          | 180/307 | 85/133   | 46/82   | 49/92   |         |
| 6  | Số học sinh dân tộc thiểu số         | 471     | 212      | 124     | 135     |         |
| 7  | Số học sinh khuyết tật               | 01      | 0        | 01      | 0       |         |
| 8  | Số học sinh chuyển trường            | 03      | 02       | 01      | 0       |         |
| 9  | Số học sinh bỏ học                   | 0       | 0        | 0       | 0       |         |
| 10 | Số học sinh tiếp nhận học tại trường | 0       | 0        | 0       | 0       |         |

## 2. Kết quả hai mặt giáo dục năm học 2024-2025

- Hạnh kiểm/kết quả rèn luyện:

| Khối        | Tổng số    | Tốt       |              | Khá        |              | Đạt       |             | Chưa đạt |           |
|-------------|------------|-----------|--------------|------------|--------------|-----------|-------------|----------|-----------|
|             |            | Số lượng  | Tỷ lệ %      | Số lượng   | Tỷ lệ %      | Số lượng  | Tỷ lệ %     | Số lượng | Tỷ lệ %   |
| 10          | 218        | 10        | 4,6%         | 170        | 78%          | 38        | 17,4        | 0        | 0%        |
| 11          | 128        | 21        | 16,4%        | 106        | 82,8%        | 1         | 0,8%        | 0        | 0%        |
| 12          | 141        | 31        | 22%          | 107        | 75,9%        | 3         | 2,1%        | 0        | 0%        |
| <b>Tổng</b> | <b>487</b> | <b>62</b> | <b>12,7%</b> | <b>383</b> | <b>78,6%</b> | <b>42</b> | <b>8,6%</b> | <b>0</b> | <b>0%</b> |

- Học lực/kết quả học tập:

| Khối        | Tổng số    | Tốt        |              | Khá       |             | Đạt      |             | Chưa đạt |           |
|-------------|------------|------------|--------------|-----------|-------------|----------|-------------|----------|-----------|
|             |            | Số lượng   | Tỷ lệ %      | Số lượng  | Tỷ lệ %     | Số lượng | Tỷ lệ %     | Số lượng | Tỷ lệ %   |
| 10          | 218        | 206        | 94,5%        | 9         | 4,1%        | 3        | 1,4%        | 0        | 0%        |
| 11          | 128        | 126        | 98,4%        | 2         | 1,6%        | 0        | 0%          | 0        | 0%        |
| 12          | 141        | 136        | 96,5%        | 5         | 3,5%        | 0        | 0%          | 0        | 0%        |
| <b>Tổng</b> | <b>487</b> | <b>468</b> | <b>96,1%</b> | <b>16</b> | <b>3,3%</b> | <b>3</b> | <b>0,6%</b> | <b>0</b> | <b>0%</b> |

- Số học sinh được lên lớp: 487/487 (100%).

## 3. Học sinh tốt nghiệp

| Nội dung | Số học sinh hoàn thành chương trình | Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp | Số học sinh trúng tuyển vào cơ sở GDNN | Số học sinh trúng tuyển đại học |
|----------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|
| Số lượng | 141                                 | 141                                  |                                        |                                 |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

| T<br>T | Trường<br>PTDTNT<br>THPT huyện<br>Điện Biên Đông | Dự toán năm được cấp, thu trong năm |                               |                                              | Dự toán đã sử dụng đến 31/01/2025 | Số dư tại thời điểm 31/01/2025 |
|--------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|        |                                                  | Tổng số                             | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm, bổ sung trong năm 2024 |                                   |                                |
| 1      | 2                                                | 4 = 5+6                             | 5                             | 6                                            | 7                                 | 8 = 7-4                        |
| 1      | Kinh phí do NS NN cấp                            | 16.991.274.509                      | 113.975.509                   | 16.877.299.000                               | 16.889.806.498                    | 101.468.011                    |
| 1.1    | Kinh phí thường xuyên                            | 7.622.215.509                       | 113.975.509                   | 7.508.240.000                                | 7.603.918.255                     | 18.297.254                     |
|        | Kinh phí                                         | 6.629.521.006                       | 76.791.006                    | 6.552.730.000                                | 6.611.223.752                     | 18.297.254                     |

|                 |                                                                                                                                           |                      |                |                      |                      |                   |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------------|-------------------|
|                 | <i>thường xuyên<br/>chi thanh toán<br/>cá nhân, chi<br/>khác</i>                                                                          |                      |                |                      |                      |                   |
|                 | <i>10% kinh phí<br/>tiết kiệm chi</i>                                                                                                     | 992.694.503          | 37.184.503     | 955.510.000          | 992.694.503          | 0                 |
| <b>1.<br/>2</b> | <b>Kinh phí<br/>không thường<br/>xuyên</b>                                                                                                | <b>9.369.059.000</b> |                | <b>9.369.059.000</b> | <b>9.285.888.243</b> | <b>83.170.757</b> |
|                 | <i>Học bổng HS<br/>theo ND<br/>84/2020/ND-<br/>CP</i>                                                                                     | 7.988.409.000        |                | 7.988.409.000        | 7.968.565.800        | 19.843.200        |
|                 | <i>Hỗ trợ CPHT<br/>theo TT<br/>109/2009/TTLT<br/>-BTC</i>                                                                                 | 787.500.000          |                | 787.500.000          | 781.338.670          | 6.161.330         |
|                 | <i>Cấp bù học phí</i>                                                                                                                     | 60.130.000           |                | 60.130.000           | 59.955.000           | 175.000           |
|                 | Hỗ trợ chi<br>khác(Phần<br>mềm,<br>HHĐCM, hỗ<br>trợ nấu ăn,<br>chuyển đổi số,<br>chênh lệch tăng<br>thêm do luân<br>chuyển, biệt<br>phái) | 375.530.000          |                | 375.530.000          | 318.538.773          | 56.991.227        |
|                 | Khen thưởng<br>theo ND<br>73/2024                                                                                                         | 157.490.000          |                | 157.490.000          | 157.490.000          | 0                 |
| <b>2</b>        | <b>Kinh phí thu<br/>sự nghiệp</b>                                                                                                         | <b>0</b>             | <b>0</b>       | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>          |
| 2.<br>1         | Học phí                                                                                                                                   | 0                    | 0              | 0                    | 0                    | 0                 |
| <b>3</b>        | <b>Kinh phí<br/>nguồn khác</b>                                                                                                            | <b>41.038.373</b>    | <b>978.000</b> | <b>40.060.373</b>    | <b>5.038.000</b>     | <b>36.000.373</b> |
| 3.<br>1         | Nguồn hỗ trợ<br>tuyển sinh                                                                                                                | 2.838.000            | 978.000        | 1.860.000            | 2.838.000            | 0                 |
| 3.<br>2         | Nguồn CSSK<br>ban đầu                                                                                                                     | 38.200.373           |                | 38.200.373           | 2.200.000            | 36.000.373        |

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

### **1. Giáo dục nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở**

Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về giáo dục hướng nghiệp cho học sinh. Thực hiện khảo sát việc xác định nghề sau khi tốt nghiệp THPT của học sinh các khối lớp, đồng thời thành lập tổ tư vấn phân tích đánh giá để phân luồng học sinh phù hợp với năng lực bản thân và đòi hỏi của xã hội. Phân công bố trí giảng dạy các tiết hướng nghiệp theo quy định. Đối với các lớp 12, ngay từ đầu năm học nhà trường sắp xếp các giáo viên có kinh nghiệm tốt làm công tác chủ nhiệm để có thể định hướng nghề nghiệp giúp học sinh. Tổ chức bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng, phương pháp tư vấn hướng nghiệp cho giáo viên.

### **2. Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh, bảo đảm an toàn trường học**

Thực hiện giáo dục các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng ra quyết định, suy xét và giải quyết vấn đề, kỹ năng đặt mục tiêu, kỹ năng ứng phó, kiểm chế, kỹ năng hợp tác và làm việc theo nhóm cho học sinh thông qua việc tích hợp vào các môn học trong các giờ học chính khóa trên lớp, các hoạt động ngoại khóa, giao lưu văn nghệ thể thao, các hoạt động giáo dục lao động tập thể. Nhà trường thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn cho học sinh và cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. Phối hợp với công an huyện, trị trấn trong việc giữ gìn an ninh, trật tự. Trong năm học vừa qua không có hiện tượng vi phạm pháp luật.

### **3. Công tác y tế trường học**

Nhà trường phối hợp với Đoàn thanh niên xây dựng kế hoạch tuyên truyền phòng chống bạo lực học đường, sức khỏe sinh sản, ma túy... cho học sinh. Phối hợp với Trung tâm y tế tổ chức khám sức khỏe đầu năm cho học sinh; phối hợp với Công an giao thông huyện Điện Biên Đông tổ chức tuyên truyền về An toàn giao thông...

### **4. Công tác giáo dục dân tộc, giáo dục vùng đặc biệt khó khăn**

Là một trường phổ thông dân tộc nội trú nên công tác giáo dục dân tộc được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc thực hiện các chế độ, chính sách đảm bảo theo đúng các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong nhà trường.

### **5. Nâng cao chất lượng dạy học môn tiếng Anh**

Tạo điều kiện để đội ngũ giáo viên ngoại ngữ tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình ngoại ngữ hệ 10 năm tại nhà trường trong giai đoạn tiếp theo. Được sự quan tâm của Sở Giáo dục và Đào tạo nhà trường có phòng dạy học ngoại ngữ với đầy đủ trang thiết bị, phần mềm, học liệu.

### **6. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy, học và quản lý giáo dục**

Nhà trường chỉ đạo các tổ chức, cán bộ, giáo viên, nhân viên tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chỉ đạo, điều hành. Khai thác hệ thống quản lý hành chính điện tử kết nối các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục một cách hiệu quả. Sử dụng tốt hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo; hệ thống mạng trực tuyến ứng dụng trong tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Điện Biên Đông./.

***Nơi nhận:***

- CBQL, GV, NV;
- Đăng website trường;
- Lưu VT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Vũ Xuân Hồng**